

Số: 96/BC-THPTNK

Vĩnh Bảo, ngày 10 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 3 NĂM 2025-2027; KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 LĨNH VỰC GIÁO DỤC

A. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2024 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC

1. Qui mô

- Học sinh: Tổng số 30 lớp tương đương với 1280 học sinh (Khối 10: 10 lớp tương đương với 450 học sinh, khối 11: 11 lớp tương đương với 482 học sinh, khối 12: 09 lớp tương đương với 348 học sinh). Tổng số học sinh toàn trường đầu năm là 1286 học sinh (Khối 10: 452 học sinh; Khối 11: 485 học sinh; Khối 12: 349 học sinh). Số học sinh cuối năm giảm so với đầu năm 6 học sinh (nguyên nhân nghỉ học nghỉ học với những lý do khác nhau).

- Đội ngũ: với tổng số 67 cán bộ, giáo viên, nhân viên (trong đó: 03 cán bộ quản lý, 56 giáo viên và 08 nhân viên).

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy

- Đảng bộ: hiện có 04 chi bộ trực thuộc với 49 đảng viên

- Nhà trường:

+ Ban Giám hiệu: 03 đồng chí

+ Các tổ chuyên môn nghiệp vụ: 05 tổ.

- Tổ chức chính trị - xã hội:

+ Công đoàn: Tổng số có 67 đoàn viên công đoàn; Ban Chấp hành Công đoàn gồm 05 đồng chí, có Ban Nữ công, Ban Thanh tra nhân dân

+ Đoàn Thanh niên: Gồm các đối tượng là giáo viên trong độ tuổi đoàn, toàn bộ học sinh nhà trường, được biên chế thành 30 chi đoàn. Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên có 15 đồng chí, trong đó có 05 đồng chí trong Ban Thường vụ Đoàn trường.

3. Kết quả nổi bật

3.1. Công tác tư tưởng chính trị

- Đoàn kết, thống nhất, đồng lòng.

- Phấn khởi, yên tâm, nhiệt huyết, trách nhiệm và quyết tâm.

- Công khai, dân chủ và tập trung.
- Kỷ cương, nề nếp và tính kỷ luật cao.
- Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả nhiệm vụ được giao và chấp hành tốt sự phân công, điều động của nhà trường, cũng như của Đảng, Nhà nước, ngành và địa phương.

Từ đó, góp phần tạo nên môi trường an toàn, thân thiện và hạnh phúc.

3.2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

- Tập thể Ban giám hiệu thống nhất, đoàn kết, nhiệt huyết, năng động, sáng tạo, linh hoạt, quyết đoán, quyết liệt và hiệu quả.

a) Quyết định về chiến lược, tầm nhìn, kế hoạch, mục tiêu phát triển nhà trường.

- Sứ mệnh: Xây dựng một môi trường giáo dục nề nếp, kỷ cương, kỷ luật, hiện đại, văn minh, thân thiện và hạnh phúc để mỗi học sinh được giáo dục toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản; tạo điều kiện để học sinh phát huy năng lực, phẩm chất cá nhân trở thành những con người “Vừa hồng”, “Vừa chuyên”.

- Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường trở thành một địa chỉ tin cậy tạo lên môi trường giáo dục chuẩn mực, có chất lượng giáo dục toàn diện cao, nơi mà giáo viên và học sinh được thể hiện, khẳng định bản thân, luôn có khát vọng, cống hiến vì sự phát triển chung của nhà trường.

- Giá trị hướng tới: “Yêu nước, Nhân ái, Chăm chỉ, Trung thực, Trách nhiệm, Tự chủ, Năng động, Sáng tạo, Khát vọng, Vươn lên”.

- Mục tiêu chiến lược: Nâng cao vị thế, tạo dựng niềm tin, khẳng định uy tín và thương hiệu bằng sức mạnh nội lực; xây dựng mô hình giáo dục chuẩn mực, hiện đại và hội nhập

- Chủ đề “Đoàn kết, kỷ cương, đổi mới, sáng tạo, chuyên nghiệp và hiệu quả, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện”

- 12 nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023-2024

(1) Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục.

(2) Thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

(3) Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp.

(4) Thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

(5) Tăng cường công tác chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng an ninh.

(6) Tăng cường công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học; bảo đảm an toàn trường học, chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

(7) Quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục hiện đại, đẩy mạnh thực hiện tự chủ dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực.

(8) Hội nhập quốc tế trong giáo dục.

(9) Đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách hành chính trong toàn ngành.

(10) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

(11) Tiếp tục thực hiện các phong trào thi đua trong toàn ngành.

(12) Tăng cường công tác truyền thông giáo dục.

- 12 Nhóm nhiệm vụ, giải pháp

(1) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác tư tưởng chính trị

(2) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, tích cực bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn và nghiệp vụ

(3) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về chuyên môn, nghiệp vụ

(4) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về quy chế chuyên môn; quy chế làm việc của các bộ phận và các quy định hiện hành của nhà nước

(5) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp đổi mới phương pháp và hình thức giảng dạy, đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh

(6) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh

(7) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác bồi dưỡng học sinh giỏi và bồi dưỡng học sinh yếu kém

(8) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác giáo dục kỷ cương, nề nếp, kỷ luật, kỹ năng trong học sinh.

(9) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về đầu tư cơ sở vật chất, tài chính, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông và chuyển đổi số

(10) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về kiểm tra nội bộ và pháp chế; nghiên cứu khoa học, kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia

(11) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác phối kết hợp trong và ngoài nhà trường

(12) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác thi đua khen thưởng và báo cáo.

- Tiếp tục tăng cường các biện pháp thực hiện tốt các phong trào “Xây dựng phong cách, phẩm chất, đạo đức, tác phong mang hình mẫu học sinh trường

trung học phổ thông Nguyễn Khuyến” và “Cha mẹ học sinh đồng hành cùng con trong việc hình thành nhân cách, lễ sống và niềm tin”.

b) Các dự án, công trình xây dựng, cơ sở vật chất và thiết bị, thư viện trong năm học

c) Quyết định về quy chế hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Quyết định về chủ trương quản lý, tuyển dụng, bố trí, sử dụng nhân lực, tài chính, chế độ chính sách, tài sản của nhà trường;

đ) Phê duyệt kế hoạch giáo dục của nhà trường. Thực hiện công tác công khai giáo dục (Chất lượng giáo dục, tài chính, chế độ chính sách, tuyển sinh, kê khai tài sản...).

e) Giám sát hoạt động tuyển sinh và việc tổ chức thực hiện các hoạt động theo kế hoạch giáo dục của nhà trường;

f) Giám sát việc thực hiện các quyết định của hội đồng trường và việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường;

h) Giám sát việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực của nhà trường theo quy định của pháp luật.

3.3. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên

- Công tác chuyên môn nghiệp vụ được cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện nghiêm túc. Đảm bảo hiệu quả công tác, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao, thực hiện triệt để mọi chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thành phố, các ngành và địa phương. Đặc biệt là thực hiện đầy đủ kế hoạch, chương trình giảng dạy, quy chế chuyên môn và nội quy trường lớp.

- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 (tham gia đầy đủ công tác bồi dưỡng cốt cán và đại trà), rà soát chương trình, xây dựng kế hoạch giáo dục trong năm đảm bảo đúng yêu cầu chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng. Triển khai kế hoạch ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và thực hiện chương trình ôn thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đảm bảo bám sát chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tiễn của nhà trường.

- Tích cực bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tăng cường công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, rèn luyện học sinh yếu kém. Chủ động, tích cực bồi dưỡng các đội tuyển học sinh giỏi (8 bộ môn có 28 học sinh dự thi) và tổ chức cho học sinh tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố diễn ra vào ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại Trường THPT Tiên Lãng. Triển khai và thực hiện nghiêm túc kế hoạch tổ chức kỳ thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh THPT năm học 2023-2024 từ cấp trường và lựa chọn dự án xuất sắc tham gia cấp thành phố (4 dự án tham gia cuộc thi cấp thành phố).

- Chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực của học sinh sinh. Tập trung rà soát chương trình bắt cập trên các khối lớp, điều chỉnh nội dung theo chương trình nhà trường. Đổi mới và nâng cao chất lượng sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn, thực hiện chủ đề dạy học được 41 chủ đề dạy học. Trong học kỳ đã kiểm tra hoạt động sư phạm nhà giáo được 43 giáo viên (76.8% được đánh giá xếp loại tốt). Thực hiện kiểm tra hồ sơ chuyên môn 02 lần (100% giáo viên đủ số lượng và đảm bảo chất lượng hồ sơ theo quy định).

- Tổ chức thành công kỳ thi chọn HSG cấp trường với sự tham gia của 62 học sinh ở các bộ môn. Trên cơ sở kết quả kỳ thi, các thầy cô giáo thành lập đội tuyển và thực hiện công tác ôn thi các đội tuyển chuẩn bị tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp thành phố năm học 2024-2025.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc công tác lấy ý kiến của giáo viên giảng dạy, học sinh và cha mẹ học sinh học sinh về sách giáo khoa lớp 10, 11 năm học 2023-2024, thực hiện nghiêm túc các quy định về điều chỉnh sách giáo khoa lớp 10, 11 và lựa chọn sách giáo khoa lớp 12 năm học 2024-2025.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác, giảng dạy và học tập. Sử dụng các phần mềm ứng dụng kết hợp với phương tiện hiện đại như: Máy vi tính, ti vi và thiết bị đồ dùng dạy học. Khai thác tốt mạng Internet, Website, Email ứng dụng vào mọi hoạt động của nhà trường. Tích cực chuyển đổi số trong giáo dục, sử dụng hiệu quả dữ liệu ngành, các phần mềm hỗ trợ dạy học, xây dựng bài giảng điện tử, bài giảng E-Leaning.

- Tổ chức chương trình thăm quan học tập cho học sinh lớp đảm bảo tuyệt đối an toàn, đúng mục đích, yêu cầu, chương trình kế hoạch được Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng phê duyệt.

- Hoạt động kiểm tra, đánh giá tiếp tục được quan tâm và thực hiện nghiêm túc, triệt để, phản ánh đúng năng lực của học sinh.

- Có 16 sáng kiến của 23 cán bộ, giáo viên được Hội đồng thẩm định Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng công nhận có sự ảnh hưởng trong phạm vi toàn ngành.

- 100% cán bộ, giáo viên, nhân viên hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

- 100% giáo viên tham gia các khóa, lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

3.4. Hoạt động cơ sở vật chất

- Sắp xếp, bố trí các phòng ban, chức năng, phòng học đảm bảo tốt các yêu cầu phục vụ cho công tác, giảng dạy, học tập và các hoạt động của nhà trường.

- Thường xuyên kiểm tra sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất, điều kiện đáp ứng tốt yêu cầu công tác, giảng dạy và học tập. sửa chữa hệ thống nhà xe đáp ứng yêu cầu của việc tăng lớp.

- Sửa chữa nâng cấp dãy nhà C, công trình phụ trợ (nhà vệ sinh giáo viên, nhà bếp), phòng học, sân trường đáp ứng yêu cầu công tác và học tập.

- Mua sắm, đầu tư hệ, sửa chữa thống loa, thiết bị, camera phục vụ họp trực tuyến và âm thanh loa máy phục vụ sinh hoạt ngoài trời cho học sinh.

- Mua mới bàn ghế làm việc, bàn ghế giáo viên, bàn ghế học sinh, bảng trên các lớp. Nhiều lớp chủ động đầu tư mua mới ti vi phục vụ cho hoạt động dạy và học ...

- Đoàn thanh niên và Cha mẹ học sinh thống nhất thực hiện công trình thanh niên và quà của cha mẹ học sinh tặng nhà trường màn hình Led phục vụ cho các hoạt động giáo dục.

- Đầu tư thiết bị đáp ứng đồ dùng dạy học tối thiểu phục vụ cho chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

- Đề xuất với thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo và huyện quan tâm xây mới nhà đa năng bằng nguồn kinh phí do Tập đoàn Dầu khí tài trợ với số tiền là 5 tỷ đồng. Đồng thời tiếp tục đề xuất sửa chữa, nâng cấp các nhà lớp học và sân trường.

- Học sinh khối 12 niên khoá 2021-2024 dự kiến tặng nhà trường bộ máy vi tính, máy in phục vụ cho hoạt động chuyên môn và chuyển đổi số của nhà trường.

- Cảnh quan môi trường tiếp tục được cải thiện theo hướng “Xanh - Sạch - Đẹp”. Tuyên truyền, giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh chung, vệ sinh lớp học và coi trọng giá trị lao động.

3.5. Về học sinh

- Kết quả giáo dục hại mắt:

+ Hạnh kiểm, rèn luyện: Xếp loại tốt 1064 học sinh, chiếm 83,13%; xếp loại khá 185 học sinh chiếm 14,45 %; xếp loại đạt (trung bình) 27 học sinh chiếm 2,11 %; xếp loại chưa đạt (yếu) 04 học sinh chiếm 0,31 %). So sánh với năm học trước: Xếp loại tốt tăng 6,15 % (năm trước xếp loại tốt 873/1134 học sinh chiếm tỷ lệ 76,98%); xếp loại chưa đạt (yếu) giảm 0,22 % (năm trước xếp loại chưa đạt 06/1134 học sinh chiếm 0,53).

+ Học lực, học tập: Xếp loại tốt (giỏi) 472 học sinh chiếm 36,88 %; xếp loại khá 677 học sinh chiếm 52,89 %; xếp loại đạt (trung bình) 69 học sinh chiếm 5,39 %; xếp loại chưa đạt (yếu) 02 học Chiếm 0,15 %). So sánh với năm học trước: Xếp loại tốt (giỏi) tăng 10,34 % (năm trước xếp loại giỏi 301/1134 học sinh chiếm 26,54%), xếp loại chưa đạt (yếu) giảm 0,22 %.

+ Danh hiệu: Danh hiệu học sinh xuất sắc 23 học sinh chiếm 2,48 % (tăng so với năm học trước 1,26%), danh hiệu học sinh giỏi 603 học sinh chiếm 47,11 %, danh hiệu học sinh tiên tiến 162 chiếm 12,66 %.

- Lên lớp thẳng 1274 học sinh chiếm 99,53 %; Số học sinh thi lại văn hoá 02 học sinh chiếm 0,16 %; số học sinh rèn luyện trong hè 04, chiếm 0,31 %.

- Kết quả học sinh giỏi cấp thành phố: Đạt 10 giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp thành phố (1 giải nhì, 1 giải ba, 8 giải khuyến khích); đạt 4 giải (1 giải nhất, 3 giải tư) trong cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật dành cho học sinh cấp thành phố. Tham gia và đạt 13 huy chương các loại tại Hội khỏe Phù Đổng cấp thành phố (04 huy chương vàng, 03 huy chương bạc, 06 huy chương đồng).

- Tổ chức thành công kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp trường với sự tham gia của 62 học sinh ở các bộ môn. Kết quả 30 học sinh đạt giải (đạt 48.38%) tham gia tích cực các hoạt động do các cơ quan ban ngành tổ chức và đạt kết quả tốt.

- Tham gia đạt kết quả cao tại Cuộc thi "An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai" đạt 4 giải khuyến khích; cán bộ quản lý, cán bộ giáo viên tham gia đầy đủ, nghiêm túc, hiệu quả các đợt tập huấn, bồi dưỡng do Bộ Giáo dục, Sở Giáo dục triển khai.

- Học sinh thực hiện tốt nội quy trường lớp, có ý thức, kỷ cương, nề nếp tốt, có tính kỷ luật cao, có phẩm chất đạo đức tốt, chuyển biến tích cực về kỹ năng giao tiếp, khả năng ứng xử, phong cách, tác phong từng bước chuẩn mực. Học sinh được phát triển toàn diện, thay đổi về nhận thức, xác định được nhiệm vụ và bước đầu xác định rõ hơn được mục tiêu học tập nên tích cực, chủ động và ý thức hơn trong học tập và rèn luyện, góp phần tạo lên hình ảnh mới, diện mạo mới về phẩm chất, đạo đức, phong cách của học sinh trung học phổ thông Nguyễn Khuyến được các cấp, các ngành và nhân dân đánh giá cao.

- Phối hợp với các tổ chức chính trị triển khai một số hoạt động lớn như: Hoạt động Hội trại kỷ niệm 185 năm thành lập huyện Vĩnh Bảo và 85 năm thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên của huyện; Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp theo các chủ đề trong năm học; Tổ chức chuyên đề “Cha mẹ học sinh đồng hành cùng con trong việc hình thành nhân cách, lễ sống và niềm tin”; Tham gia cầu truyền hình chung kết cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” năm 2023”, chương trình văn nghệ tại Lễ biểu dương giáo viên, học sinh tiêu biểu của huyện, Hội thi “Khi tôi 18” do Huyện đoàn Vĩnh Bảo tổ chức nhân dịp kỷ niệm 438 năm ngày mất của Danh nhân văn hóa Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và đạt giải xuất sắc; Hội diễn văn nghệ “Múa hát về mái trường thân yêu”, sáng tạo Video clip với chủ đề “Thầy cô trong mắt em” thiết thực chào mừng 41 năm ngày Nhà giáo Việt Nam

20/11; Tổ chức cuộc thi viết bài tìm hiểu về truyền thống Quân đội nhân dân Việt Nam nhân kỷ niệm 79 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam với hơn 1200 học sinh tham gia; Tổ chức cuộc thi với chủ đề “Ước mơ về ngôi trường hạnh phúc”. Bên cạnh đó, học sinh nhà trường tích cực tham gia cuộc thi an toàn giao thông cho nụ cười ngày mai do Bộ giáo dục & Đào tạo phối hợp với công ty Hon đa tổ chức; Tổ chức thành công chuyên đề đăng ký cấp thành phố “Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe tinh thần cho học sinh” năm học 2023-2024 được Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng đánh giá cao; Tổ chức tuyên truyền các ngày lễ lớn trong năm bằng những hình thức phù hợp, hiệu quả...

- Chất lượng giáo dục toàn diện có sự chuyển biến tích cực, học sinh ý thức hơn, ngoan hơn, có kỷ cương nề nếp hơn, tính kỷ luật cao hơn, phong cách kỹ năng giao tiếp tốt hơn. Hiện tượng học sinh vi phạm an toàn giao thông, an ninh trường học, bạo lực học đường, hút thuốc lá, hút thuốc lá điện tử giải quyết cơ bản triệt để đã góp phần từng bước tạo lên môi trường học đường kỷ cương, nề nếp, thân thiện, hạnh phúc.

4. Đánh giá chung

Căn cứ vào mục tiêu nhiệm vụ năm học đề ra, với sự chủ động, năng động, sáng tạo, quyết tâm, đoàn kết, đồng lòng của tập thể cán bộ, giáo viên nhân viên và có sự ủng hộ tích cực của các bậc cha mẹ học sinh. Năm học 2023-2024 đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2025 THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

1. Căn cứ, định hướng và yêu cầu xây dựng kế hoạch

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng về chương trình hành động triển khai thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 và phương hướng nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2021- 2025 đối với lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị quyết của chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025.

- Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và các điều kiện thực tế, địa phương xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

- Căn cứ tình hình triển khai phát triển giáo dục, đào tạo của thành phố, huyện năm 2024.

- Căn cứ vào Chỉ thị nhiệm vụ năm học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025; Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn 2030.

2. Định hướng, kế hoạch nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế xã hội năm 2025 thuộc lĩnh vực giáo dục

Tiếp tục xây dựng môi trường giáo dục "Kỷ cương, nền nếp, dân chủ, đoàn kết, đổi mới, sáng tạo, chất lượng hiệu quả; phấn đấu hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ năm học và nâng cao chất lượng giáo dục"

3. Yêu cầu đổi mới xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024 thuộc lĩnh vực giáo dục

Đảm bảo căn cứ và tính pháp lý, tính khoa học, tính thực tiễn và tính khả thi trong quá trình xây dựng kế hoạch

Cần chú trọng xác định nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp đột phá trong các khâu xây dựng kế hoạch.

Quan tâm đến vấn đề đổi mới trong công tác quản lý, đổi mới trong hoạt động dạy, học. Đổi mới trong kiểm tra đánh giá...

4. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2025 thuộc lĩnh vực giáo dục

4.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

- Nâng cao chất lượng giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; Xây dựng môi trường an dân chủ, kỷ cương, nền nếp, an toàn, thân thiện, chất lượng, hiệu quả tạo điều kiện để mỗi thầy giáo, cô giáo, học sinh phát huy tính chủ động, sáng tạo, năng lực cá nhân góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ và mục tiêu năm học.

- Nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, tích cực bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, chính trị và kỹ năng công tác, kỹ năng thực hiện nhiệm vụ. Thực hiện tốt công tác cán bộ, phân công lao động, quy hoạch, bồi dưỡng, sắp xếp bộ máy và tổ chức nhà trường đảm bảo công khai, minh bạch và hiệu quả.

- Tiếp tục đổi mới trong công tác quản lý, năng động và hiệu quả theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt của nhà trường và năng lực tự chủ, của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, đổi mới phương pháp dạy và học, kiểm tra và đánh giá, khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn, vận dụng linh hoạt phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực; Tích hợp, lồng ghép, tinh giản nội dung trong chương trình phổ thông hiện hành; Đẩy mạnh hoạt động học sinh nghiên cứu khoa học, giáo dục STEM và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đối với lớp 12, tiếp tục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đối với lớp 10, 11, đảm bảo thực hiện và hoàn thành chương trình năm học, củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tiếp tục triển khai kế hoạch công tác hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh. Triển khai nghiêm túc công tác bồi dưỡng giáo viên theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

- Phát huy hiệu quả vai trò của các tổ chức, chính trị trong nhà trường. Tăng cường hiệu quả trong công tác phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các tổ chức liên quan tại địa phương trong việc thực hiện mục tiêu chung và việc tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường. Tiếp tục triển khai tốt Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị, các phong trào thi đua lớn và tích cực tham gia các phong trào thi đua do nhà trường phát động.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và thư viện trường học tối thiểu đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy và học tập, đảm bảo yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục phát huy mọi nguồn lực tạo động lực để thực hiện toàn diện mục tiêu của nhà trường.

- Nâng cao chất lượng việc dạy và học ngoại ngữ theo hướng tăng cường ngoại ngữ 2 (Tiếng Hàn và tiếng Nhật), khuyến khích HS tham gia các kỳ thi theo chuẩn quốc tế để đạt chuẩn đầu ra theo quy định IELTS, TOEFL. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý, chuyển đổi số trong giáo dục.

- Tích cực, chủ động, đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo. Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường. Chủ động phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

4.2. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác tư tưởng chính trị

- + Tuyên truyền, vận động và yêu cầu đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh thực hiện nghiêm túc mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện tốt và có trách nhiệm nghĩa vụ của công dân.

- + Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong đội ngũ và học sinh. Tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết của Đảng, Chỉ thị của cấp trên và tình hình thời sự, chính trị xã hội tới cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh.

- + Tiếp tục triển khai tích cực và hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua: "*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*" theo

Chỉ thị số 05-CT/TW; cuộc vận động “*Mỗi thầy giáo, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo*”; phong trào thi đua “*Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực*”; Phong trào “*Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học*”; xây dựng mô hình trường học hạnh phúc, lớp học hạnh phúc. Tiếp tục triển khai kế hoạch số 871/KH-BGDĐT ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về triển khai thực hiện phong trào thi đua “*Cán bộ, công chức, viên chức thi đua thực hiện văn hóa công sở*” trong ngành giáo dục.

+ Tổ chức tốt hoạt động đầu năm học mới như “*Tuần sinh hoạt tập thể và giáo dục đầu năm*”; tuần lễ nghiên cứu và triển khai nhiệm vụ năm học trong giáo viên, tổ chức tập huấn quy chế, nghiệp vụ chuyên môn.

+ Tăng cường giáo dục truyền thống, giáo dục ngoài giờ lên lớp; xây dựng nếp sống văn hóa học đường, văn minh công sở; củng cố kỷ cương, nề nếp, thực hiện giáo dục kỷ luật tích cực hiệu quả; chú trọng giáo dục giá trị sống, giáo dục kỹ năng sống và tư vấn học đường cho học sinh.

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao phẩm chất, năng lực của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, tích cực bồi dưỡng nâng cao trình độ, chuyên môn và nghiệp vụ

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về chuyên môn, nghiệp vụ

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về quy chế chuyên môn; quy chế làm việc của các bộ phận và các quy định hiện hành của nhà nước

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp đổi mới phương pháp và hình thức giảng dạy, đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác bồi dưỡng học sinh giỏi và bồi dưỡng học sinh yếu kém

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác giáo dục kỷ cương, nề nếp, kỷ luật, kỹ năng trong học sinh

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về đầu tư cơ sở vật chất, tài chính, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông và chuyển đổi số

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về kiểm tra nội bộ và pháp chế; nghiên cứu khoa học, kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường chuẩn quốc gia

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác phối kết hợp trong và ngoài nhà trường

- Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về công tác thi đua khen thưởng và báo cáo.

B. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH 3 NĂM 2025-2027 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 VÀ 3 NĂM 2021-2024 LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

1. Đánh giá thực hiện dự toán thu phí lệ phí, thu sự nghiệp

Căn cứ tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo của thành phố, địa phương năm 2023, thành phố hỗ trợ nguồn thu học phí, nhà trường xây dựng kế hoạch năm 2024 đảm bảo tính khả thi gắn với nguồn lực để thực hiện.

Tình hình thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục, chính sách miễn giảm học phí nhà trường thực hiện theo đúng quy định.

2. Đánh giá tình hình thực hiện tổng chi ngân sách nhà nước năm 2024 và các năm 2021-2024 cho lĩnh vực giáo dục

Bám sát mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển giáo dục, đào tạo được đưa ra tại các nghị quyết của Quốc Hội, các nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ và hội đồng nhân dân các cấp về phát triển kinh tế xã hội 2021-2024. Thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại kế hoạch của địa phương được phê duyệt vào quá trình xây dựng báo cáo phát triển giáo dục thực hiện tổng chi ngân sách giai đoạn các năm 2021-2024 của nhà trường.

Nhà trường đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và công khai chế độ quản lý tài chính, chế độ công tác phí, điện thoại, xăng dầu, văn phòng phẩm, chế độ nhà giáo, nghiên cứu khoa học, hoạt động dịch vụ...góp phần tăng cường công tác quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy các hoạt động tăng thu, tiết kiệm chi phí tại đơn vị

II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

1. Xây dựng dự toán thu năm 2025

Trên cơ sở phát triển giáo dục, đào tạo năm học 2023-2024 và các định mức, chế độ, chính sách hiện hành, tổng hợp vào dự toán báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định của sở giáo dục về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Xây dựng dự toán thu dịch vụ (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của luật phí và lệ phí) không là chỉ tiêu dự toán thu, chi NSNN nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định.

2. Xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2025

Dự toán chi ngân sách năm 2025 thực hiện theo quy định luật ngân sách nhà nước và hướng dẫn của sở giáo dục đảm bảo chi thường xuyên bao gồm đầy đủ các chế độ đảm bảo nhiệm vụ chi theo quy định của luật ngân sách nhà nước, đảm bảo chi lương và các khoản đóng góp theo lương trong đó có việc bố trí từ nguồn vốn chi thường xuyên để mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ để triển khai chương trình GDPT 2018

III. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 NĂM 2025 - 2027

1. Lập kế hoạch thu ngân sách 3 năm 2025 – 2027

Kế hoạch tài chính NSNN 3 năm 2025 – 2027, số ước thực hiện năm 2024, chi ngân sách giai đoạn 2025- 2027 theo quy định luật ngân sách nhà nước và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát .

2. Lập kế hoạch chi ngân sách 3 năm 2025 – 2027

Dự toán chi thuyết minh xây dựng dự toán chi thường xuyên, chi chuyên môn, chi đào tạo, nhiệm vụ đặc thù cho giáo dục, chi thực hiện chính sách cho người học (chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập...) kinh phí từ nguồn vốn chi thường xuyên để hỗ trợ mua sắm thiết bị, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ để triển khai chương trình GDPT 2018...

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Đánh giá việc thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở thực hiện ngân sách năm 2023 và ước thực hiện dự toán năm 2024 nhà trường thực hiện xây dựng kế hoạch 05 năm giai đoạn 2026-2030.

Xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 là tâm huyết của trường THPT Nguyễn Khuyến nhằm phấn đấu xây dựng và phát triển ngày càng vững mạnh hơn, tạo niềm tin cho phụ huynh, định hướng cho sự phát triển của nhà trường.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 xác định rõ định hướng, mục tiêu, chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình thực hiện và phát triển.

Xây dựng và phát triển kế hoạch chiến lược là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các nghị quyết của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục .

2. Lập kế hoạch tài chính 05 giai đoạn 2026-2030

Lập kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2026-2030 thực hiện theo các quy định của Luật NSNN theo hướng tích cực có trọng điểm phù hợp với thực tiễn đảm bảo về nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chính ưu tiên đảm bảo chi lương và các khoản đóng góp theo lương, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng nhu cầu dạy và học

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trường THPT Nguyễn Khuyến báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2024 thuộc lĩnh vực giáo dục và tự toán ngân sách năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm 2024-2026 trong lĩnh vực giáo dục để Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng nắm được tiện cho việc theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở GD &ĐT Hải Phòng;
- Đăng Website;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Huy Hùng

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2022	TH 2023	ƯỚC TH 2024	KH 2025	SO SÁNH (%)	
							2023/2022	2024/2023
I	Giáo dục Mầm non							
	Tổng số trường	Trường	0		0	0		
	Công lập	Trường	0		0	0		
	Ngoài công lập	Trường	0		0	0		
	Chia ra:	Trường						
	- Nhà trẻ	Trường	0		0	0		
	Công lập	Trường						
	Ngoài công lập	Trường						
	- Trường Mẫu giáo	Trường	0		0	0		
	Công lập	Trường						
	Ngoài công lập	Trường						
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường						
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%					x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường						
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%					x	x
	- Trường Mầm non	Trường	0		0	0		
	Công lập	Trường						
	Ngoài công lập	Trường						
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường						
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%					x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường						
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%					x	x
	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Nhóm						
1	Nhà trẻ							
	Số nhóm	Nhóm						
	- Công lập	Nhóm						
	- Ngoài công lập	Nhóm						
	Số trẻ em nhà trẻ	Trẻ						
	- Công lập	Trẻ						
	- Ngoài công lập	Trẻ						
	Trẻ em/nhóm	Trẻ/Nh					x	x
	Số giáo viên nhà trẻ	GV						
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
	Giáo viên/nhóm	GV/Nh					x	x
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
	Số phòng học	Phòng						
	- Phòng học kiên cố	Phòng						
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng						
	- Phòng học tạm	Phòng						
	Trẻ em/giáo viên	Trẻ/GV						
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV						
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%						
	Dân số 0-2 tuổi	Trẻ						
	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	%					x	x
2	Mẫu giáo							
	Số lớp	Lớp						
	- Công lập	Lớp						
	- Ngoài công lập	Lớp						
	Số trẻ em mẫu giáo	Trẻ						

	- Công lập	Trẻ						
	- Ngoài công lập	Trẻ						
	<i>Trẻ em/lớp</i>	<i>Trẻ/lớp</i>					x	x
	Số Giáo viên mẫu giáo	GV	0		0	0		
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
	Số phòng học	Phòng	0		0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng						
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng						
	- Phòng học tạm	Phòng						
	Các tỷ lệ							
	<i>Giáo viên/lớp</i>	<i>GV/Lớp</i>					x	x
	- Công lập	GV					x	x
	- Ngoài công lập	GV					x	x
	<i>Trẻ em/giáo viên</i>	<i>Trẻ /GV</i>					x	x
	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV						
	<i>Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên</i>	%					x	x
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ						
	Dân số 5 tuổi	Trẻ						
	<i>Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo</i>	%					x	x
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ						
	<i>Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ (3-5 tuổi)</i>	%					x	x
II	Giáo dục Phổ thông							
1	Tiểu học							
1.1	Số trường	Trường	0		0	0		
	- Công lập	Trường						
	- Ngoài công lập	Trường						
	Số điểm trường lẻ	điểm						
	Số trường PTDTB	Trường						
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường						
	<i>Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường</i>	%					x	x
	Số trường đạt chuẩn	Trường						
	<i>Tỷ lệ trường đạt chuẩn</i>	%					x	x
1.2	Số phòng học	Phòng						
	- Phòng học kiên cố	Phòng						
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng						
	- Phòng học tạm	Phòng						
1.3	Số Giáo viên	GV						
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
	Số Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV						
	<i>Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên</i>	%						
1.4	Số học sinh	HS						
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
	Số học sinh từ 6 - 10 tuổi	HS						
	Số học sinh PTDTB	HS						
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ						
1.5	Số lớp	Lớp						
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
1.6	Các tỷ lệ							
	<i>Học sinh/lớp</i>	<i>HS/L</i>						
	<i>Giáo viên/lớp</i>	<i>GV/L</i>						
	<i>Học sinh/giáo viên</i>	<i>HS/GV</i>						
	Dân số trong độ tuổi 6-10	Người						
	<i>Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi</i>	%						
	<i>Tỷ lệ lên lớp</i>	%						

	Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾	HS						
	Tỷ lệ lưu ban	%						
	Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾	HS						
	Tỷ lệ bỏ học	%						
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	%						
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%					x	x
	Số học sinh lớp 5	HS						
	Số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học	HS						
	Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học	%					x	x
2	Trung học cơ sở							
2.1	Số trường	Trường	0		0	0		
	- Công lập	Trường						
	- Ngoài công lập	Trường						
	Số điểm trường lẻ	điểm						
	Số trường PTDTBT	Trường						
	Số trường PTDTNT	Trường						
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường						
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%					x	x
	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường						
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn	%					x	x
2.2	Số phòng học	Phòng	0		0	0		
	- Phòng học kiên cố	Phòng						
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng						
	- Phòng học tạm	Phòng						
2.3	Số giáo viên	GV						
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV						
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%					x	x
2.4	Số học sinh	HS						
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
	Số học sinh từ 11-14 tuổi	HS						
	Số học sinh PTDTBT	HS						
	Số học sinh PTDTNT	HS						
	Số trẻ em ngoài nhà trường	Trẻ						
2.5	Số lớp	Lớp						
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
2.6	Các tỷ lệ							
	Học sinh/lớp	HS/Lớp					x	x
	Giáo viên/lớp	GV/Lớp					x	x
	- Công lập	GV						
	- Ngoài công lập	GV						
	Học sinh/giáo viên	HS.GV					x	x
	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người						
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%					x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%					x	x
	Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾	HS						
	Tỷ lệ lưu ban	%					x	x
	Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾	HS						
	Tỷ lệ bỏ học	%					x	x
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	%						
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%					x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%					x	x
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS						

	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
3	Trung học phổ thông						
3.1	Số trường	Trường	0		0	0	
	- Công lập	Trường					
	- Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường chuyên	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%				x	x
3.2	Số phòng học	Phòng	28		30	30	107
	- Phòng học kiên cố	Phòng	28	28	30	30	107
	- Phòng học Bán kiên cố	Phòng					
	- Phòng học tạm	Phòng					
3.3	Số giáo viên	GV	54	54	60	72	111
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	54	54	60	72	111
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%	100.00		100.00	100.00	x
3.4	Số học sinh	HS	1032	1163	1395	1395	135
	- Công lập	GV	1032	1163	1395	1395	
	- Ngoài công lập	GV					
	Số học sinh từ 15-17 tuổi	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số học sinh chuyên	HS					
3.5	Số lớp	Lớp	24		27	30	113
	- Công lập	GV	24		27	30	
	- Ngoài công lập	GV					
3.6	Các tỷ lệ						
	Học sinh/lớp	HS/lớp	43.00		51.67	46.50	x
	Giáo viên/lớp	GV/Lớp	2.25		2.22	2.40	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Học sinh/giáo viên	HS/GV	43.00		51.67	46.50	x
	Dân số trong độ tuổi 15-17	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học ⁽¹⁾	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%	0.00			x	x
	Số học sinh bỏ học năm học ⁽²⁾	HS	14	6		0	
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường	%					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
III	Giáo dục thường xuyên						
	Số trung tâm GDTX cấp tỉnh, huyện	Tr tâm					
	Số trung tâm HTCD	Tr tâm					
	Số học viên GD thường xuyên	Học viên					
	Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 35	Người					
	Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60	Người					
	Số cán bộ giáo viên trung tâm GDTX,KTTH-HN	GV					
IV	Giáo dục đại học và đào tạo sư phạm						

1	Cao đẳng sư phạm						
1.1	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0		0	0	
	- Công lập	Trường					
	- Ngoài công lập	Trường					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường được kiểm định	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số chương trình được kiểm định	CT					
1.2	Số sinh viên sư phạm chính quy	SV	0		0	0	
	- Công lập	SV					
	- Ngoài công lập	SV					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x
1.3	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, k	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giáo viên	GV	0		0	0	
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
2	Đại học						
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%				x	x
2.1	Số cơ sở giáo dục đại học	Trường	0		0	0	
	- Công lập	Trường					
	- Ngoài công lập	Trường					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số chương trình được kiểm định	CT					
2.2	Số lượng sinh viên chính quy các ngành đào tạo	SV	0		0	0	
	- Công lập	SV					
	- Ngoài công lập	SV					
	Tỷ lệ SV NCL/ tổng số SV	%				x	x
	Số sinh viên sư phạm chính quy	SV					
	Tỷ lệ sinh viên sư phạm CQ/Tổng số sinh viên CQ	%				x	x
2.3	Học viên sau đại học						
	- Thạc sĩ	HV					
	- Tiến sĩ	NCS					
2.4	Tổng số cán bộ quản lý, giảng viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, k	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giảng viên	GV	0		0	0	
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					

Ghi chú:

- (1) Số học sinh lưu ban của năm học bao gồm số học sinh bị lưu ban cuối năm và số học sinh bị lưu ban sau khi thi lại.
(2) Số học sinh bỏ học của 1 năm học bao gồm số học sinh bỏ học trong thời gian 9 tháng học và cả thời gian hè.

[illegible]

[illegible]

(Kèm theo công văn số: 3244/BGDĐT-KHTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Chế độ chính sách HSSV				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học
	TH 2021-2023										
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí					83			
			Giảm học phí								
			Hỗ trợ CPHT					83			
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí					54			
			Giảm học phí								
			Hỗ trợ CPHT					78			
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng									
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)									
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									
		Hỗ trợ gạo (tấn)									
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									
	Ước TH 2024										
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí					37			
			Giảm học phí								
			Hỗ trợ CPHT					37			
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí					25			
			Giảm học phí								
			Hỗ trợ CPHT					49			
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng									
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)									
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng									
		Kinh phí (tỷ đồng)									

STT	Chế độ chính sách HSSV		Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
		Hỗ trợ gạo (tấn)							
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
	KH 2025								
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí				28		
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT				28		
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí				19		
			Giảm học phí						
			Hỗ trợ CPHT				37		
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng							
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)							
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
		Hỗ trợ gạo (tấn)							
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng							
		Kinh phí (tỷ đồng)							
	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc	Số đối tượng							

STT	Chế độ chính sách HSSV		Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học	
8	nội trú, dự bị đại học	Kinh phí (tỷ đồng)								
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
	KH 2026									
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí				25			
			Giảm học phí							
			Hỗ trợ CPHT				25			
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí				17			
			Giảm học phí							
			Hỗ trợ CPHT				33			
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng								
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)								
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
		Hỗ trợ gạo (tấn)								
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
		Số đối tượng								
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Kinh phí (tỷ đồng)								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
	KH2027									
1	Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Miễn học phí				20			
			Giảm học phí							
			Hỗ trợ CPHT				20			
		Kinh phí (tỷ đồng)	Miễn học phí				13			
			Giảm học phí							

STT	Chế độ chính sách HSSV			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên	Cao đẳng sư phạm	Đại học, sau đại học
			Hỗ trợ CPHT				27			
2	Nghị định số 116/2020/NĐ-CP về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm	Số đối tượng								
		Kinh phí sinh hoạt phí (tỷ đồng)								
3	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển giáo dục mầm non	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
4	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP về hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
		Hỗ trợ gạo (tấn)								
5	Nghị định số 57/2017/NĐ-CP về học bổng chính sách học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
6	Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ chi phí học tập sinh viên dân tộc thiểu số	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
7	Nghị định số 141/2020/NĐ-CP về chính sách học bổng theo chế độ cử tuyển	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
8	Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT về học bổng chính sách học sinh dân tộc nội trú, dự bị đại học	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
9	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC hỗ trợ học sinh khuyết tật	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								
10	Các chính sách khác đặc thù của địa phương ban hành (nếu có)	Số đối tượng								
		Kinh phí (tỷ đồng)								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán 2021-2023	Thực hiện 2021-2023	Năm 2024					Năm 2025			Năm 2026			Năm 2027			Ghi chú	
					Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2023		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2024		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2025		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2026		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối		%
3.3.2.	Vốn vay	triệu đồng																		
3.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng																		
3.5	Vốn trái phiếu Chính quyền địa phương	triệu đồng																		
3.6	Vốn NSNN khác	triệu đồng																		
IV	Chi thường xuyên theo cấp bậc học và nội dung chi	triệu đồng																		
1.	Giáo dục Mầm non, Chia theo nhóm chi:	triệu đồng																		
1.1.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng																		
1.1.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng																		
1.1.3	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	triệu đồng																		
1.1.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng																		
1.1.5	Các khoản chi khác	triệu đồng																		
2.	Giáo dục Tiểu học, Chia theo nhóm chi:	triệu đồng																		
1.2.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng																		
1.2.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng																		
1.2.3	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	triệu đồng																		
1.2.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng																		
1.2.5	Các khoản chi khác	triệu đồng																		
3.	Giáo dục Trung học cơ sở, Chia theo nhóm chi:	triệu đồng																		
1.3.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng																		
1.3.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng																		
1.3.3	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	triệu đồng																		
1.3.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng																		
1.3.5	Các khoản chi khác	triệu đồng																		
4	Giáo dục Trung học phổ thông, Chia theo nhóm chi:	triệu đồng																		
1.4.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng	19421	19421	9852		4676	9852	1928	1.3	10875	719	1	12425	1550	1.2	12847	422	1	
1.4.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng	1018	1018	350		150	350	97	0.2	450	-15	-0.9	500	50	1	672	172	1.3	
1.4.3	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	triệu đồng	3089	3089	320		40	320	-123	-2	500	-843	-37	500	0		800	300	1.6	
1.4.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng																		
1.4.5	Các khoản chi khác	triệu đồng	5427	5427	732		542	732	235	1.5	800	325	1.7	972	172	1.2	1010	38	1	
5.	Giáo dục Đại học, chia theo nhóm chi	triệu đồng																		
1.5.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng																		
1.5.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng																		
1.5.3	Chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	triệu đồng																		
1.5.4	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng																		
1.5.5	Các khoản chi khác	triệu đồng																		
6	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng																		
1.6.1	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	triệu đồng																		
1.6.2	Chi mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học	triệu đồng																		

theo công văn số: 3244/BGDĐT-KHTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

[illegible]

[illegible]

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC NĂM 2025, 3 NĂM 2025-2027, 5 NĂM 2026-2030

(Kèm theo công văn số: 3244/BGDĐT-KHTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

NHU CẦU MUA SẴM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC NĂM 2025, GIAI ĐOẠN 2025-2027; 5 năm 2026-2030

(Kèm theo công văn số: 3244/BGDĐT-KHTC ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Cấp học	Đơn vị tính	Số thiết bị cần có theo định mức (tối thiểu)	Số thiết bị hiện có	Số thiết bị cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung năm 2025	Nhu cầu vốn năm 2025 (triệu đồng)			Nhu cầu vốn 2026 (triệu đồng)			Nhu cầu vốn 2027 (triệu đồng)			Nhu cầu vốn 2026-2030 (triệu đồng)		
								NSTW	NSDP	Khác	NSTW	NSDP	Khác				NSTW	NSDP	Khác
4	Trung học phổ thông																		
4.1	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Ngữ văn	Thiết bị		-	128	0%	128		500			500						500	
4.2	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Toán	Thiết bị		-	172		172		500			500						500	
4.3	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Ngoại ngữ	Thiết bị		431	372		372		500			500						500	
4.4	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục thể chất	Thiết bị		164	682		682		500			500						500	
4.5	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Lịch sử	Thiết bị		-	111		111		300			500						500	
4.6	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Địa lý	Thiết bị		15	15		15		300			500						500	
4.7	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục Kinh tế và Pháp	Thiết bị		-	32		32		200			500						500	
4.8	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Vật lý	Thiết bị		14	14		14		500			500						500	
4.9	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Hóa học	Thiết bị		102	387		387		500			500						500	
4.10	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Sinh học	Thiết bị		29	508		508		500			500						500	
4.11	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Công nghệ	Thiết bị		35	78		78		300			500						500	
4.12	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Tin học	Thiết bị		64	2,386		2,386		1,000			500						500	
4.13	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Âm nhạc	Thiết bị		-	-		-		300			500						500	
4.14	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Mĩ thuật	Thiết bị		-	-		-		300			500						500	
4.15	Thiết bị dạy học tối thiểu Hoạt động trải nghiệm, hướng	Thiết bị		-	-		-		300			500						500	
4.16	Thiết bị dạy học tối thiểu Thiết bị dùng chung	Thiết bị		193	218		218		300			500						500	
4.17	Thiết bị dạy học tối thiểu môn Giáo dục quốc phòng và	Thiết bị		296	788		788		500			500						500	
4.18	Bàn ghế	Bộ		324	200		200		500			500						500	
Cộng:				1667	6091		6,091		7800			9,000						9,000	